

**CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XANH ĐỨC TRUNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG XANH ĐỨC TRUNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DUC TRUNG GREEN ENVIRONMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2400994896

**3. Ngày thành lập:** 09/07/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Tân Sơn 2, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 0983052268

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                    | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Thu gom rác thải không độc hại<br>Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp | 3811(Chính) |
| 2.  | Thu gom rác thải độc hại<br>Chi tiết: Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại                                 | 3812        |
| 3.  | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                     | 3821        |
| 4.  | Tái chế phế liệu                                                                                             | 3830        |
| 5.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                            | 4101        |
| 6.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                      | 4102        |
| 7.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                | 4211        |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                 | 4212        |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                     | 4221        |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                          | 4222        |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                           | 4223        |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                            | 4229        |
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                                     | 4291        |
| 14. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                              | 4292        |
| 15. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                        | 4293        |
| 16. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                   | 4299        |
| 17. | Phá dỡ                                                                                                       | 4311        |
| 18. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                            | 4312        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                        | 4321        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                        | 4322        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                              |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 21. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                           | 4329                                                         |
| 22. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                           | 4330                                                         |
| 23. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                      | 4390                                                         |
| 24. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                         | 4610                                                         |
| 25. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                          | 4659                                                         |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                      | 4662                                                         |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                  | 4663                                                         |
| 28. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                        | 4669                                                         |
| 29. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4752                                                         |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                           | 4933                                                         |
| 31. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                              | 5210                                                         |
| 32. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                      | 5229                                                         |
| 33. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                      | 5022                                                         |
| 34. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN VĂN TĨNH

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 11/02/1979 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024079016440

Ngày cấp: 01/09/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Sơn 2, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tân Sơn 2, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN TỈNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 11/02/1979

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024079016440

Ngày cấp: 01/09/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Tân Sơn 2, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Tân Sơn 2, Xã Yên Lư, Huyện Yên Dũng, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang